



Số: **617**/CBTT-TBĐ

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính giữa niên độ ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Soát xét).
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15 tháng 08 năm 2018 theo đường dẫn: <http://thibidi.com.vn/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
ngày 30 tháng 06 năm 2018 (Soát xét)

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Ngọc Châu

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	
Ông Phan Ngọc Thảo	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Cao Hoàng Phát	Thành viên	
Ông Lê Chí Hòa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Bà Võ Thị Lan Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Hoàng Nguyên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018
Bà Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Thái Văn Đung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018
Ông Phan Hồng Kỳ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Ngọc Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hoàng Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Ngọc Thảo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

002
CÔ
CÔ
CHI
EN

Số tham chiếu: 61364104/20388803-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thiết bị điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết bị điện ("Công ty") được lập ngày 13 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 7 tháng 3 năm 2018. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		989.620.513.073	1.459.207.195.600
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.933.907.986	357.506.236.113
111	1. Tiền		43.933.907.986	155.255.307.660
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	202.250.928.453
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		276.981.793.513	479.825.829.569
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	246.466.606.829	459.401.952.031
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.760.935.546	3.608.379.744
136	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	31.153.176.499	26.214.423.155
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(9.398.925.361)	(9.398.925.361)
140	III. Hàng tồn kho	8	665.132.141.164	612.848.778.571
141	1. Hàng tồn kho		669.028.762.153	612.857.370.605
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.896.620.989)	(8.592.034)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.572.670.410	9.026.351.347
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.572.670.410	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	9.026.351.347
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		895.054.533.880	529.023.756.750
220	I. Tài sản cố định		79.969.092.063	88.744.618.102
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	79.816.936.200	88.453.022.884
222	Nguyên giá		290.934.358.086	289.336.014.767
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(211.117.421.886)	(200.882.991.883)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	152.155.863	291.595.218
228	Nguyên giá		1.763.634.725	1.763.634.725
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.611.478.862)	(1.472.039.507)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	11	677.288.273.463	300.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		477.288.273.463	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000.000	300.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		137.797.168.354	140.279.138.648
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	135.248.334.151	137.552.338.102
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	2.548.834.203	2.726.800.546
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.884.675.046.953	1.988.230.952.350

300
CÔ
CỔ
THIỆ
SINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		687.848.093.195	842.211.977.295
310	I. Nợ ngắn hạn		649.379.857.628	803.624.357.978
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	117.245.690.891	266.350.175.972
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	5.897.473.063	3.824.134.069
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	17.556.522.243	11.723.380.501
314	4. Phải trả người lao động	16	8.118.723.076	36.110.400.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.547.600.226	9.182.164.076
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.287.162.244	11.340.951.392
320	7. Vay ngắn hạn	18	448.616.687.766	403.444.482.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	37.411.034.659	58.881.465.848
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.698.963.460	2.767.202.962
330	II. Nợ dài hạn		38.468.235.567	38.587.619.317
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.847.550.025	8.966.933.775
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		29.620.685.542	29.620.685.542
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.196.826.953.758	1.146.018.975.055
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.196.826.953.758	1.146.018.975.055
411	1. Vốn cổ phần		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.077.940.108	230.269.961.405
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		196.239.300.796	6.836.930.935
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		84.838.639.312	223.433.030.470
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.884.675.046.953	1.988.230.952.350

Phạm Đăng Trinh

Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	908.538.179.825	1.270.946.339.417
11	2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	(754.353.004.292)	(1.047.073.668.567)
20	3. Lợi nhuận gộp		154.185.175.533	223.872.670.850
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	17.463.450.476	18.952.410.339
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(11.979.506.301) (11.979.506.301)	(8.455.014.332) (7.890.121.008)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(17.019.168.649)	(46.326.560.440)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(35.747.240.290)	(43.120.656.274)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		106.902.710.769	144.922.850.143
31	9. Thu nhập khác		265.397.271	12.181.813
32	10. Chi phí khác		(36.284.900)	(26.585.544)
40	11. Lợi nhuận (lỗ) khác		229.112.371	(14.403.731)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		107.131.823.140	144.908.446.412
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(22.115.217.485)	(31.213.964.140)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.3	(177.966.343)	(2.002.387.413)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		84.838.639.312	111.692.094.859
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.5	1.738	2.220
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.5	1.738	2.220

Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		107.131.823.140	144.908.446.412
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	11.528.037.989	11.126.606.384
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		3.888.028.955	(7.947.967.098)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	93.863.042
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.988.482.081)	(18.605.076.723)
06	Chi phí lãi vay	23	11.979.506.301	7.890.121.008
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.538.914.304	137.465.993.025
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		198.476.609.388	(221.610.367.552)
10	Tăng hàng tồn kho		(56.171.391.548)	(12.465.921.245)
11	Giảm các khoản phải trả		(203.123.928.553)	(22.926.357.371)
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		2.304.003.951	(452.454.074)
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.322.469.423)	(7.856.381.986)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.671.260.122)	(27.154.870.781)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		22.222.222	600.000.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.721.122.333)	(6.623.129.549)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		26.331.577.886	(161.023.489.533)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.785.411.950)	(7.174.381.998)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		265.397.271	-
23	Tiền chi để mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(80.000.000.000)	(300.000.000.000)
24	Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		180.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(477.288.273.463)	-
27	Tiền lãi nhận được		26.544.192.415	9.100.215.489
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(353.264.095.727)	(298.074.166.509)



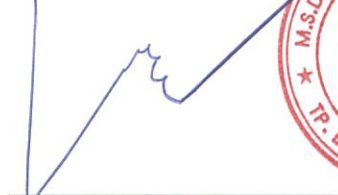
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	477.036.687.766	532.836.211.579
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(431.864.482.827)	(448.973.465.502)
36	Cổ tức đã trả	20.4	(31.812.015.225)	(146.240.844.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		13.360.189.714	(62.378.098.523)
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(313.572.328.127)	(521.475.754.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		357.506.236.113	647.285.209.058
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	114.456.216
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	43.933.907.986	125.923.910.709



Phạm Đăng Trình
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018

382
G T
HÃ
BỊ Đ
A-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa từ một doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Thiết bị điện theo Quyết định số 0466/QĐ-BCT ngày 5 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 3600253826 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 12 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 122/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 698 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 661).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê lại đất ký với Công ty TNHH Đầu tư Long Đức số 170602/HD-TD vào ngày 16 tháng 6 năm 2017 trong thời hạn 40 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo hướng dẫn của Thông tư 45 do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

02
L
B
1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- ▶ *Cổ tức*
Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh máy biến áp và thiết bị điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	535.898.630	11.902.222
Tiền gửi ngân hàng	43.398.009.356	155.243.405.438
Các khoản tương đương tiền	-	202.250.928.453
TỔNG CỘNG	43.933.907.986	357.506.236.113

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu bên thứ ba	206.196.084.455	428.332.830.424
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	56.442.960.728	-
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	21.740.384.820	4.009.462.600
Thibidi (Cambodia) Co., Ltd	20.631.894.096	4.220.115.410
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC	17.949.319.369	166.204.095.922
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	109.942.429.918
Khác	89.431.525.442	143.956.726.574
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	40.270.522.374	31.069.121.607
TỔNG CỘNG	246.466.606.829	459.401.952.031
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(9.366.060.885)	(9.366.060.885)
GIÁ TRỊ THUẦN	237.100.545.944	450.035.891.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho bên thứ ba	8.549.526.595	3.608.379.744
<i>Tuboly Astronic AG</i>	3.957.967.800	-
<i>Công ty Cổ phần Giải pháp</i>		
<i>Phần mềm Thiều Quang</i>	729.000.000	729.000.000
<i>Khác</i>	3.862.558.795	2.879.379.744
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	211.408.951	-
TỔNG CỘNG	8.760.935.546	3.608.379.744
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(32.864.476)	(32.864.476)
GIÁ TRỊ THUẦN	8.728.071.070	3.575.515.268

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tạm ứng cho nhân viên	17.830.648.818	5.341.656.333
Lãi dự thu trái phiếu	6.707.100.053	16.072.222.100
Thuế thu nhập cá nhân chi hộ chưa quyết toán	4.877.792.514	494.968.456
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	455.985.558
Khác	1.737.635.114	3.849.590.708
TỔNG CỘNG	31.153.176.499	26.214.423.155

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	338.296.996.394	-	243.024.446.283	-
Thành phẩm	278.286.098.194	(3.896.620.989)	297.321.731.088	(8.592.034)
Sản phẩm dờ dang	52.445.667.565	-	68.586.494.409	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	3.924.698.825	-
TỔNG CỘNG	669.028.762.153	(3.896.620.989)	612.857.370.605	(8.592.034)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(8.592.034)	(2.198.399.167)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(3.888.028.955)	-
Số cuối kỳ	(3.896.620.989)	(2.198.399.167)

Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	74.745.514.589	180.494.280.550	28.176.405.972	5.919.813.656	289.336.014.767
Mua mới trong kỳ	-	2.575.411.950	210.000.000	-	2.785.411.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.154.168.631)	-	(1.154.168.631)
Giảm khác	-	(32.900.000)	-	-	(32.900.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	74.745.514.589	183.036.792.500	27.232.237.341	5.919.813.656	290.934.358.086
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	11.121.643.977	90.098.641.040	8.784.268.593	4.604.679.839	114.609.233.449
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	(45.909.316.047)	(134.268.551.184)	(15.233.674.861)	(5.471.449.791)	(200.882.991.883)
Hao mòn trong kỳ	(1.591.857.274)	(8.224.696.733)	(1.407.652.896)	(164.391.731)	(11.388.598.634)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.154.168.631	-	1.154.168.631
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	(47.501.173.321)	(142.493.247.917)	(15.487.159.126)	(5.635.841.522)	(211.117.421.886)
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	28.836.198.542	46.225.729.366	12.942.731.111	448.363.865	88.453.022.884
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	27.244.341.268	40.543.544.583	11.745.078.215	283.972.134	79.816.936.200
Trong đó:					
Tài sản cầm cố cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 18)	20.667.944.993	17.910.430.527	2.591.736.867	-	41.170.112.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm máy tính

Nguyên giá:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 và
ngày 30 tháng 6 năm 2018 1.763.634.725

Trong đó:

Đã hao mòn hết 1.134.674.725

Giá trị hao mòn lũy kế:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (1.472.039.507)

Hao mòn trong kỳ (139.439.355)

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1.611.478.862)

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017 291.595.218

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 152.155.863

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

Ngày 30 tháng 6 năm 2018 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đầu tư vào công ty liên kết
(Thuyết minh số 11.1) 477.288.273.463 -

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
(Thuyết minh số 11.2) 200.000.000.000 300.000.000.000

TỔNG CỘNG **677.288.273.463** **300.000.000.000**

11.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty liên kết Tỷ lệ sở hữu Giá trị ghi sổ

% VND

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh -
Công ty Cổ phần 24,95 477.288.273.463

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần ("TBD") (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được cổ phần hóa từ một Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Sản xuất Thiết bị điện, trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCT ngày 22 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TBD là thiết kế, chế tạo, buôn bán các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

11.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây (i)	120.000.000.000	120.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More (ii)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	200.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000

- (i) 120 trái phiếu của Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Tây Hồ Tây ("Tây Hồ Tây"), kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 6 tháng 1 năm 2019, lãi trái phiếu là 11%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và có tài sản đảm bảo là 23.500.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Tây Đại Dương mà Tây Hồ Tây nắm giữ.
- (ii) 80 trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco&More ("Eco&More"), kỳ hạn 2 năm, đáo hạn vào ngày 21 tháng 6 năm 2021, lãi trái phiếu là 10,5%/năm, được thanh toán 6 tháng một lần, và có tài sản đảm bảo là 5.300.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam mà Eco&More nắm giữ và 8.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam mà Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Gex nắm giữ.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền thuê đất trả trước	133.448.265.001	135.156.902.524
Công cụ, dụng cụ	1.800.069.150	2.395.435.578
TỔNG CỘNG	135.248.334.151	137.552.338.102

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả bên thứ ba	22.063.784.144	73.614.777.218
GE Pacific Pte Ltd	3.757.564.188	4.352.591.360
Công ty TNHH Thương mại Thái Hà	2.649.350.000	6.949.588.250
Công ty TNHH Posco Việt Nam	2.513.671.160	-
Khác	13.143.198.796	62.312.597.608
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	95.181.906.747	192.735.398.754
TỔNG CỘNG	117.245.690.891	266.350.175.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nam Lập Phát	904.646.570	-
Công ty TNHH Worlodon (Việt Nam)	617.213.730	-
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại điện Phan An	292.968.580	901.789.376
Khác	4.082.644.183	2.922.344.693
TỔNG CỘNG	<u>5.897.473.063</u>	<u>3.824.134.069</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.671.260.122	22.115.217.485	(15.671.260.122)	17.115.217.485
Thuế thu nhập cá nhân	1.001.466.686	4.926.966.924	(5.795.778.047)	132.655.563
Thuế khác	50.653.693	957.983.909	(699.988.407)	308.649.195
TỔNG CỘNG	<u>11.723.380.501</u>	<u>28.000.168.318</u>	<u>(22.167.026.576)</u>	<u>17.556.522.243</u>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.026.351.347	-	(9.026.351.347)	-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí phải trả sản xuất kinh doanh	2.522.324.951	589.810.877
Chi phí hoa hồng	801.499.275	6.689.828.576
Chi phí lãi vay	-	342.963.122
Khác	223.776.000	1.559.561.501
TỔNG CỘNG	<u>3.547.600.226</u>	<u>9.182.164.076</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ tức phải trả	2.384.677.969	10.091.818.469
Khác	902.484.275	1.249.132.923
TỔNG CỘNG	<u>3.287.162.244</u>	<u>11.340.951.392</u>

18. VAY NGẮN HẠN

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vay ngân hàng	<u>403.444.482.827</u>	<u>477.036.687.766</u>	<u>(431.864.482.827)</u>	<u>448.616.687.766</u>

Chi tiết khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/ năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	414.453.870.439	Ngày 28 tháng 12 năm 2018	Từ 5,2 đến 5,8	Nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại là 41.170.112.387 VND (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	<u>34.162.817.327</u>	Ngày 22 tháng 11 năm 2018	Từ 6,0 đến 6,1	Tin chấp
TỔNG CỘNG	<u>448.616.687.766</u>			

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Bảo hành sản phẩm (*)	37.411.034.659	58.881.465.848
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc (Thuyết minh số 3.11)	<u>8.847.550.025</u>	<u>8.966.933.775</u>
TỔNG CỘNG	<u>46.258.584.684</u>	<u>67.848.399.623</u>

(*) Dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập từ 2% đến 5% trên giá trị hợp đồng cho thời gian 12 tháng.



Công ty Cổ phần Thiết bị điện

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	488.000.000.000	355.386.860.247	72.362.153.403	178.236.930.935	1.093.985.944.585
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	111.692.094.859	111.692.094.859
Cổ tức công bố	-	-	-	(146.400.000.000)	(146.400.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017	488.000.000.000	355.386.860.247	72.362.153.403	118.529.025.794	1.034.278.039.444
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	488.000.000.000	355.386.860.247	72.362.153.403	230.269.961.405	1.146.018.975.055
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	84.838.639.312	84.838.639.312
Cổ tức công bố	-	-	-	(24.400.000.000)	(24.400.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(9.630.660.609)	(9.630.660.609)
Ngày 30 tháng 06 năm 2018	488.000.000.000	355.386.860.247	72.362.153.403	281.077.940.108	1.196.826.953.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	34.546.969	70,79	34.546.969	70,79
Các cổ đông khác	14.253.031	29,21	14.253.031	29,21
TỔNG CỘNG	48.800.000	100,00	48.800.000	100,00

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	48.800.000	48.800.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	48.800.000	48.800.000

20.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Cổ tức công bố trong kỳ	24.400.000.000	146.400.000.000
Cổ tức đợt cuối năm 2017: 500 VND/cổ phiếu	24.400.000.000	-
Cổ tức đợt cuối năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu	-	73.200.000.000
Tạm ứng cổ tức lần 2 năm 2016: 1.500 VND/cổ phiếu	-	73.200.000.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(31.812.015.225)	(146.240.844.600)

20.5 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	84.838.639.312	111.692.094.859
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(1.116.920.949)
Trừ: Quỹ khen thưởng Ban điều hành (VND) (*)	-	(2.233.841.897)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	84.838.639.312	108.341.332.013
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	48.800.000	48.800.000
Lãi cơ bản (VND)	1.738	2.220
Lãi suy giảm (VND)	1.738	2.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận giữ lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính giữa niên độ.

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Doanh thu bán thành phẩm	867.103.788.991	1.265.758.334.039
Doanh thu bán vật tư	40.519.917.178	4.552.874.854
Doanh thu dịch vụ	914.473.656	635.130.524
TỔNG CỘNG	908.538.179.825	1.270.946.339.417
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên thứ ba</i>	<i>839.092.501.539</i>	<i>1.258.505.176.467</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>69.445.678.286</i>	<i>12.441.162.950</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lãi đầu tư trái phiếu	12.523.940.215	11.643.055.678
Lãi tiền gửi	4.296.206.532	5.147.504.285
Lãi chênh lệch tỷ giá	643.303.729	203.450.376
Cổ tức được chia	-	1.958.400.000
TỔNG CỘNG	17.463.450.476	18.952.410.339

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Giá vốn thành phẩm	711.924.332.335	1.044.998.026.272
Giá vốn vật tư	37.790.562.274	1.549.323.126
Giá vốn dịch vụ	750.080.728	526.319.169
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.888.028.955	-
TỔNG CỘNG	<u>754.353.004.292</u>	<u>1.047.073.668.567</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí lãi vay	11.979.506.301	7.890.121.008
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	564.893.324
TỔNG CỘNG	<u>11.979.506.301</u>	<u>8.455.014.332</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí bán hàng	17.019.168.649	46.326.560.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.211.004.634	8.539.358.350
Chi phí nhân viên	11.726.023.778	15.160.909.475
Chi phí hoa hồng	6.611.412.546	4.398.778.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	828.777.581	864.472.995
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(21.414.531.406)	(7.947.967.098)
Chi phí khác	4.056.481.516	25.311.008.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.747.240.290	43.120.656.274
Chi phí nhân viên	14.735.051.473	18.785.452.526
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.063.702.128	3.931.677.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.203.268.658	1.177.751.743
Chi phí khác	17.745.218.031	19.225.774.469
TỔNG CỘNG	<u>52.766.408.939</u>	<u>89.447.216.714</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	672.778.496.369	947.836.198.718
Chi phí nhân công	68.010.347.724	87.672.597.484
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10)	11.528.037.989	11.126.606.384
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	13.252.581.763	15.324.678.625
Chi phí khác	40.841.059.742	74.560.804.070
TỔNG CỘNG	806.410.523.587	1.136.520.885.281

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.115.217.485	31.213.964.140
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	177.966.343	2.002.387.413
TỔNG CỘNG	22.293.183.828	33.216.351.553

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	107.131.823.140	144.908.446.412
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	21.426.364.628	28.981.689.282
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	866.819.200	4.626.342.271
Thu nhập từ cổ tức	-	(391.680.000)
Chi phí thuế TNDN	22.293.183.828	33.216.351.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ		VND	
			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.769.510.005	1.793.386.755	(23.876.750)	(2.002.387.413)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	779.324.198	-	779.324.198	-
Chi phí phải trả	-	933.413.791	(933.413.791)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.548.834.203	2.726.800.546		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(177.966.343)	(2.002.387.413)

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

3826
 CÔNG TY
 THIẾT BỊ
 ĐIỆN
 0A-1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	359.549.558.481	204.309.189.246
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	133.655.150.078	139.847.175.104
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	32.880.714.368	-
		Mua nguyên vật liệu	33.196.343.237	61.358.387.910
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	32.852.497.026	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Bên liên quan	Bán thành phẩm	35.311.792.000	12.441.162.950
		Mua hàng hóa	16.125.688.181	-
		Thuê tài sản	1.655.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	710.440.910	-
		Mua công cụ, dụng cụ và nguyên vật liệu	113.537.000	4.918.826.000
		Bán nguyên vật liệu	52.800.000	-
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	489.931.008	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

27. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>VND</i>				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Bên liên quan	Bàn hàng và cung cấp dịch vụ	21.600.304.780	6.568.379.400
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Bên liên quan	Bán nguyên vật liệu	18.639.295.805	24.469.820.418
Tổng Công ty Cổ Phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Bán hàng	19.084.689	19.084.689
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Bên liên quan	Bán hàng	11.837.100	11.837.100
			40.270.522.374	31.069.121.607

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Bên liên quan	Nhận ứng trước tiền hàng	211.408.951	-
--	---------------	--------------------------	-------------	---

Phải trả người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	76.318.884.748	100.497.289.650
Công ty TNHH Thiết bị điện GELEX	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	11.791.051.524	86.866.550.006
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	7.071.970.475	5.371.559.098
			95.181.906.747	192.735.398.754

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lương và các lợi ích khác	3.518.140.903	3.296.584.452



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị, thuê đất và dịch vụ bảo trì cơ sở hạ tầng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dưới 1 năm	7.248.434.956	2.283.439.732
Từ 1-5 năm	26.703.739.824	9.133.758.928
Trên 5 năm	74.540.649.851	75.682.533.693
TỔNG CỘNG	108.492.824.631	87.099.732.353

29. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	4.045,46	3.948.787,62
Hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	-	57.922.726.450
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.876.032.674	4.876.032.674

30. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.







Phạm Đăng Trinh Nguyễn Văn Hiếu Phan Ngọc Thảo
 Người lập Kế toán trưởng Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2018